



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Chi cục Thống kê huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Chi Cục Thống kê T.P.T. Hòa
 2. Địa chỉ: Đường Nguyễn Hoàng - Phường Đông Hải - T.P.T. Hòa
 3. Điện thoại/Fax/Email: 1 đường liên lạc tại đơn vị này
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Đinh Thị Kim Tia
 5. Chức vụ: Chi Cục Thống kê

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

| TT | Thông tin điều tra | Đơn vị tính | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|--------------------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|--------|
| 1 | Dân số trung bình | nghìn người | 356 | 358 | 359 | 360 | 362 |
| | Dân số đô thị | nghìn người | 218 | 221 | 232 | 249 | 250 |
| | Dân số nông thôn | nghìn người | 138 | 137 | 127 | 111 | 112 |
| | Nam | nghìn người | 60 | 56 | 55 | 56 | 56 |
| | Nữ | nghìn người | 78 | 81 | 72 | 55 | 56 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số | % | 61,2 | 61,7 | 64,6 | 69,2 | 68,9 |
| 3 | Tổng diện tích đất đô thị | km ² | 62,48 | 62,48 | 62,48 | 62,48 | 62,5 |
| | Tổng diện tích đất nông thôn | km ² | 82,93 | 82,93 | 82,93 | 82,93 | 82,91 |
| | Mật độ dân số đô thị | người/km ² | 3489 | 3.537 | 3713 | 3.985 | 4.000 |
| | Mật độ dân số nông thôn | người/km ² | 1.664 | 1.652 | 1.531 | 1.338 | 1.350 |
| 4 | Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm | % | 0,5 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,5 |
| 5 | Tuổi thọ trung bình hàng năm | tuổi | | | | | |

2. Lao động và việc làm

| TT | Thông tin điều tra | Đơn vị tính | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|-----------------------------|-------------|------|------|------|------|--------|
| 1 | Số người ở độ tuổi lao động | nghìn người | | | | | |
| 2 | Số người có việc làm | nghìn người | | | | | |
| 3 | Số người chưa có việc làm | nghìn người | | | | | |

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

| Năm | GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng) | Tỷ trọng các ngành (%) | | | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm) |
|--------|---|------------------------|-----------------------------------|---------|---|
| | | Công nghiệp, xây dựng | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Dịch vụ | |
| 2016 | 47.255 | 47,0 | 5,9 | 47,1 | 53,0 |
| 2017 | 56.250 | 47,0 | 5,4 | 47,5 | 66,0 |
| 2018 | 67.450 | 47,2 | 4,9 | 47,8 | 81,0 |
| 2019 | 81.562 | 47,6 | 4,5 | 48,0 | 95,2 |
| 4/2020 | 99.872 | 47,9 | 4,0 | 48,1 | 115,0 |

2020

4. Phát triển GRDP hàng năm

| TT | Thông tin điều tra | Đơn vị tính | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|---------------------------------------|-------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 1 | GRDP theo giá thực tế | tỷ đồng | 47.255 | 56.250 | 67.450 | 81.562 | 99.872 |
| 2 | Tỷ lệ tăng trưởng GRDP | % | 13,5 | 13,8 | 14,5 | 15,2 | 16,0 |
| 3 | Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người | % | 2,5 | 15,6 | 16,9 | 17,9 | 19,1 |

5. Giá trị sản xuất các ngành giai đoạn 2016 - 2020

| Các ngành | Giá trị sản xuất các ngành (đồng) | | | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
| Ngành xây dựng | 25.974 | 31.105 | 38.125 | 47.995 | |
| Phân theo loại hình kinh tế | | | | | |
| Nhà nước | | | | | |
| Trong nhà nước | | | | | |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| Phân theo loại công trình | | | | | |
| Công trình nhà để ở | | | | | |
| Công trình nhà không để ở | | | | | |
| Công trình kỹ thuật dân dụng | | | | | |
| Công trình xây dựng chuyên dụng | | | | | |
| Tổng số | 5.776 | 5.497 | 6.011 | 6.513 | |
| Ngành nông nghiệp | 4.969 | 4.755 | 5.095 | 5.439 | |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | |
| Trồng trọt | 4085 | 4187 | 4618 | | |
| Chăn nuôi | 552 | 392 | 318 | | |
| Dịch vụ và các hoạt động khác | 332 | 176 | 159 | | |
| Tổng số | | | | | |
| Ngành lâm nghiệp | 276 | 261 | 318 | 326 | |
| Phân theo ngành hoạt động | | | | | |
| Trồng và chăm sóc rừng | | | | | |
| Khai thác gỗ và lâm sản khác | | | | | |

| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác | | | | | |
| Dịch vụ lâm nghiệp | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| Ngành thủy sản | 531 | 481 | 598 | 610 | 200 |
| Phân theo ngành hoạt động | | | | | |
| Khai thác | | | | | |
| Nuôi trồng | | | | | |
| Tổng số | | | | | |
| Ngành giao thông vận tải | 1.756.666 | 1.922.201 | 2.115.211 | 2.313.559 | 650.870 |
| Phân theo loại hình vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 1.756.666 | 1.922.201 | 2.115.211 | 2.313.559 | 650.870 |
| Đường thủy | | | | | |
| Đường sắt | | | | | |
| Tổng số | 30.835 | 34.546 | 43.622 | 50.640 | 9.880 |
| Ngành công nghiệp | | | | | |
| Phân theo loại hình kinh tế | | | | | |
| Nhà nước | 1.404 | 1.601 | 1.668 | 1.945 | 316 |
| Trung ương | 1.060 | 1.173 | 1.193 | 1.369 | 259 |
| Đại phương | 343 | 428 | 475 | 576 | 116 |
| Ngoài nhà nước | 12.131 | 13.376 | 13.248 | 14.779 | 2.983 |
| Tập thể | 29 | 30 | 44 | 46 | 9 |
| Tư nhân | 8.861 | 9.740 | 9.328 | 10.716 | 2.139 |
| Cá thể | 3.240 | 3.604 | 3.874 | 4.015 | 835 |
| Đầu tư nước ngoài | 17.300 | 19.568 | 28.705 | 33.915 | 6.520 |
| Phân theo ngành công nghiệp | 30.835 | 34.546 | 43.622 | 50.640 | 9.880 |
| Công nghiệp khai khoáng | 26.8 | 300 | 379 | 440 | 85 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 29602 | 33164 | 41877 | 48615 | 9984 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng | 410 | 459 | 580 | 673 | 131 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 555 | 621 | 785 | 911 | 177 |
| Tổng số | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Đặng
Lê Quang Trung

Người phỏng vấn
(Ký tên)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Y tế huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Y tế
 2. Địa chỉ: T.P. Thanh Hóa
 3. Điện thoại/Fax/Email:
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Văn Hùng
 5. Chức vụ: Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

| TT | Thông tin điều tra | Đơn vị tính | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|--------------------------------------|-----------------------|---------|--------|--------|--------|--------|
| 1 | Dân số trung bình | nghìn người | 3421681 | 347402 | 253205 | 362570 | 368614 |
| | Dân số đô thị | nghìn người | 231492 | 235532 | 240882 | 253797 | 258190 |
| | Dân số nông thôn | nghìn người | 111189 | 111870 | 113323 | 108773 | 110626 |
| | Nam | nghìn người | 54482 | 58240 | 55528 | 53898 | 54206 |
| | Nữ | nghìn người | 56767 | 60630 | 57595 | 55975 | 56420 |
| 2 | Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số | % | 675 | 67 | 68 | 70 | |
| 3 | Mật độ dân số đô thị | người/km ² | 3687 | 3766 | 3857 | 3415 | |
| | Mật độ dân số nông thôn | người/km ² | 1301 | 1312 | 1355 | 1500 | |
| 4 | Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm | % | 1,62 | 1,7 | 2,15 | 2,46 | |
| 5 | Tuổi thọ trung bình hàng năm | tuổi | | | | | |

2. Phát triển y tế

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--|-------------|------|------|------|------|--------|
| Số lượng bệnh viện | BV | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Số lượng trạm xá | Trạm xá | 37 | 37 | 37 | 37 | 34 |
| Số lượng trung tâm y tế | TT Y Tế | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện | Giường bệnh | 1700 | 1700 | 1730 | 1730 | 1750 |
| Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân | Giường bệnh | 49,6 | 48,9 | 68,0 | 47,7 | 47,4 |

3. Phát sinh và thu gom chất thải y tế

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-----|------|------|------|------|--------|
| Lượng chất thải y tế phát sinh hàng năm | tấn | | | | | |
| Lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh hàng năm | tấn | | | | | |
| Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm | Tấn | | | | | |
| Tỷ lệ thu gom chất thải rắn | % | | | | | |
| Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | % | | | | | |
| Lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý hàng năm | tấn | | | | | |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | % | | | | | |

4. Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--|-----|------|------|------|------|--------|
| Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí) | % | | | | | |
| Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng | % | | | | | |
| Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm | Tấn | | | | | |
| Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn) tại các khu vực sản xuất | % | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng



Li Văn Hùng

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Kinh tế Thành phố Thanh Hóa.
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn:.....
5. Chức vụ:.....

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển nông nghiệp

Các thông tin, số liệu về ngành trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020

| Năm | Lúa | | Ngô | | Cây công nghiệp lâu năm | | Cây ăn quả lâu năm | |
|--------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) | Diện tích (ha) | Sản lượng (tấn) |
| 2016 | 8.924,9 | 55.455,0 | 746,9 | 3.898,0 | | | | |
| 2017 | 8.500,7 | 52.534,3 | 673,2 | 3.231,4 | | | | |
| 2018 | 8.004,4 | 52.792,5 | 334,5 | 1.889,3 | | | | |
| 2019 | 7.537,0 | 46.175,4 | 333,52 | 1.621,43 | | | | |
| 4/2020 | 3.937,8 | 25.871,1 | 170,5 | 892,0 | | | | |

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016 - 2020

| Năm | Trâu | | Bò | | Lợn | | Khác (chó) | | Tổng | |
|--------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) |
| 2016 | 350 | | 3.122 | | 11.824 | | 17.350 | | | |
| 2017 | 329 | | 3.115 | | 8.109 | | 18.118 | | | |
| 2018 | 315 | | 3.109 | | 8.459 | | 15.436 | | | |
| 2019 | 303 | | 2.214 | | 10.135 | | 15.437 | | | |
| 4/2020 | 233 | | 2.769 | | 4.895 | | 16.394 | | | |

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2016 – 2019

| Năm | Gà | | Vịt | | Ngan | | Khác | | Tổng | |
|--------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) | Số lượng (nghìn con) | Sản lượng (tấn) |
| 2016 | 112.231 | | 98.239 | | 25.376 | | | | | |
| 2017 | 153.413 | | 85.326 | | 24.135 | | | | | |
| 2018 | 109.215 | | 75.459 | | 25.463 | | | | | |
| 2019 | 130.459 | | 63.125 | | 21.432 | | | | | |
| 4/2020 | 215.132 | | 243.525 | | 45.232 | | | | | |

Thông tin, số liệu về trang trại chăn nuôi tập trung

| Năm | Số lượng (trang trại) | Diện tích (ha) | Loại gia súc, gia cầm | Quy mô (con/năm) |
|--------|--------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| 2016 | | | | |
| 2017 | | | | |
| 2018 | | | | |
| 2019 | | | | |
| 4/2020 | | | | |

Thông tin, số liệu về phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật

| Năm | Phân hóa học (tấn) | Hóa chất bảo vệ thực vật (tấn) |
|--------|--------------------|--------------------------------|
| 2016 | | |
| 2017 | | |
| 2018 | | |
| 2019 | | |
| 4/2020 | | |

2. Phát triển ngành thủy hải sản

Các thông tin, số liệu về ngành thủy hải sản giai đoạn 2016 - 2020

| TT | Thông tin điều tra | Đơn vị tính | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|---|-------------|------|------|------|------|--------|
| 1 | Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản | cơ sở | | | | | |
| 2 | Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản | ha | 395 | 415 | 397 | 402 | 395 |
| 3 | Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản | triệu tấn | | | | | |
| 4 | Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản | cơ sở | | | | | |
| 5 | Sản lượng đánh bắt thủy hải sản | triệu tấn | | | | | |

3. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

| TT | Các thông số | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|---|----------------|------|------|------|------|--------|
| 1 | Tổng diện tích rừng | Nghìn ha | | | | | |
| | Rừng tự nhiên | Nghìn ha | | | | | |
| | Rừng trồng | Nghìn ha | | | | | |
| 2 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | | | | | |
| 3 | Trữ lượng rừng | m ³ | | | | | |
| | Trữ lượng các loại gỗ | m ³ | | | | | |
| | Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa | m ³ | | | | | |
| 4 | Tổng diện tích rừng trồng mới | Nghìn ha | | | | | |
| | Rừng phòng hộ | Nghìn ha | | | | | |
| | Rừng sản xuất | Nghìn ha | | | | | |
| | Rừng khoanh nuôi tái sinh | Nghìn ha | | | | | |
| 5 | Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương | m ³ | | | | | |
| 6 | Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại | Nghìn ha | | | | | |

4. Tai biến thiên nhiên

Tình hình tai biến thiên nhiên trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

| TT | Các thông số | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|---|------------------------------|------|------|------|------|--------|
| 1 | Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm (Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, giông lốc...) | vụ | | | | | |
| 2 | Thiệt hại từ các vụ thiên tai: | | | | | | |
| | <i>Thiệt hại về người</i> | người | | | | | |
| | <i>Thiệt hại về kinh tế</i> | tỷ đồng | | | | | |
| | <i>Thiệt hại về môi trường</i> | mức độ ô nhiễm được xác định | | | | | |

5. Phát sinh, thu gom và xử lý chất thải nông nghiệp

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động trồng trọt

| Năm | Nước thải | | Chất thải rắn | | |
|--------|-----------------------------------|--|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| | Lượng phát sinh (m ³) | Lượng được thu gom xử lý (m ³) | Lượng phát sinh (tấn) | Khối lượng được thu gom xử lý (tấn) | Khối lượng được tái chế (tấn) |
| 2016 | | | | | |
| 2017 | | | | | |
| 2018 | | | | | |
| 2019 | | | | | |
| 4/2020 | | | | | |

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động chăn nuôi - thủy sản

| Năm | Nước thải | | Chất thải rắn | | |
|--------|-----------------------------------|--|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | Lượng phát sinh (m ³) | Lượng được thu gom xử lý (m ³) | Lượng phát sinh (tấn) | Khối lượng được thu gom xử lý (tấn) | Khối lượng được thu gom xử lý (tấn) |
| 2016 | | | | | |
| 2017 | | | | | |
| 2018 | | | | | |
| 2019 | | | | | |
| 4/2020 | | | | | |

Tình hình phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp

| Nội dung điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-----|------|------|------|------|--------|
| Tổng lượng chất thải nguy hại phát | Tấn | | | | | |
| Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý | Tấn | | | | | |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng | % | | | | | |

6. Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng

| Nội dung điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-------|------|------|------|------|--------|
| Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước | Người | | | | | |
| Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực không bị ô nhiễm nước | Người | | | | | |
| Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng | % | | | | | |

7. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

| Năm | Đô thị | | | Nông thôn | | |
|--------|------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------|-----------|
| | Tổng số hộ | Số hộ được sử dụng nước sạch | Tỷ lệ (%) | Tổng số hộ | Số hộ được sử dụng nước sạch | Tỷ lệ (%) |
| 2016 | | | | | | |
| 2017 | | | | | | |
| 2018 | | | | | | |
| 2019 | | | | | | |
| 4/2020 | | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Tiến

Người phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài chính huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Tài chính - Kế hoạch
2. Địa chỉ: T.P. Thanh Hóa
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Vũ Bá Minh
5. Chức vụ: P. Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--|----------------|---------|--------|---------|---------|--------|
| Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường | triệu đồng/năm | 109.803 | 74.445 | 116.174 | 120.823 | 48.000 |

2. Thu phí bảo vệ môi trường

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--|------------|------|------|-------|-------|--------|
| Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được | triệu đồng | 5687 | 9869 | 14465 | 17596 | |
| Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm | triệu đồng | 1309 | 915 | 881 | 1.387 | |
| Số cơ sở đã thu phí bảo vệ môi trường | cơ sở | | | | | |
| Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện | % | | | | | |
| Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường | triệu đồng | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn

(Ký tên, đóng dấu) P. Trưởng phòng



Vũ Bá Minh

Người phỏng vấn

(Ký tên)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Thanh tra huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Thanh tra thành phố
2. Địa chỉ: UBND thành phố Thanh Hoá
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Bà Lê Thị Trúc Quỳnh
5. Chức vụ: Phó Chánh Thanh tra

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|------------|----------------|----------------|------|------|----------------|
| Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm | Vụ | K ^o | K ^o | K | K | K ^o |
| Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường | triệu đồng | | | | | |

2. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Số cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định tại Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | cơ sở | K ^o | K ^o | K ^o | K ^o | K ^o |
| Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt | cơ sở | K ^o | K ^o | K ^o | K ^o | K ^o |
| Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | % | | | | | |

Thanh tra TP không đủ chức năng xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT. Đây là lĩnh vực chuyên môn của phòng TTNT TP.

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 5 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)



Lê Thị Trúc Quỳnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Tài nguyên và Môi trường
 2. Địa chỉ: TP. Thanh Hóa
 3. Điện thoại/Fax/Email:
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Trần Văn Xuân
 5. Chức vụ: Phó trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--|--------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp | m ³ /ngày đêm | 3.560 | 3.580 | 3.590 | 3.600 | 3.420 |
| Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp | m ³ /ngày đêm | | | | | |
| Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt | m ³ /ngày đêm | 1.538 | 1.637 | 1.755 | 1.856 | 1.856 |
| Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ | m ³ /ngày đêm | | | | | |

2. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|--------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Sinh hoạt | tấn/ng | 1.721 | 1.774 | 1.795 | 1.825 | 1.840 |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn/ng | 3,4 | 3,4 | 3,46 | 3,46 | 3,5 |
| Phế liệu nhập khẩu | tấn | | | | | |

3. Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|-------|-------|------|------|--------|
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | 255,5 | 255,5 | 260 | 265 | 280 |
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |

4. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

| TT | Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|--------------------------|----------|------|------|------|------|--------|
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | nghìn ha | | | | | |
| 2 | Đất lâm nghiệp | nghìn ha | | | | | |
| 3 | Đất ở | nghìn ha | | | | | |
| 4 | Đất chuyên dùng | nghìn ha | | | | | |
| 5 | Đất chưa sử dụng | nghìn ha | | | | | |
| | Tổng | | | | | | |

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

| TT | Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| 1 | Sa mạc hóa | ha | | | | | |
| 2 | Ô nhiễm đất | ha | | | | | |
| 3 | Xói mòn | ha | | | | | |
| 4 | Đá ong hóa | ha | | | | | |
| 5 | Nhiễm mặn | ha | | | | | |
| 6 | Nhiễm phèn | ha | | | | | |
| | Tổng | | | | | | |

5. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|--------------------------------|------|------|------|------|--------|
| Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành | Văn bản QPPL | | | | | |
| Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành | Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn | | | | | |

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

6. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--|----------|------|------|------|------|--------|
| Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương | Kế hoạch | | | | | |
| Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt | Đề án | | | | | |

7. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-----|------|------|------|------|--------|
| Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm | vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|---|------------|---|---|---|---|---|
| Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường | triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|---|------------|---|---|---|---|---|

8. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

9. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

10. Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

11. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

12. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom hàng năm theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

13. Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

14. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

15. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

16. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | | | | | |
| Y tế | % | | | | | |

17. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

| Năm | Đô thị | | | Nông thôn | | |
|--------|------------|------------------------------|-----------|------------|------------------------------|-----------|
| | Tổng số hộ | Số hộ được sử dụng nước sạch | Tỷ lệ (%) | Tổng số hộ | Số hộ được sử dụng nước sạch | Tỷ lệ (%) |
| 2016 | | | | | | |
| 2017 | | | | | | |
| 2018 | | | | | | |
| 2019 | | | | | | |
| 4/2020 | | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trần Văn Luân



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157



PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN

(Phục vụ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020)

(Cơ quan phỏng vấn: Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Thanh Hoá)

Căn cứ theo quyết định số: 1014/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Địa chỉ: TP Thanh Hoá
- Điện thoại/Fax/Email:
- Họ và tên người được phỏng vấn: Trần Xuân Trường
- Chức vụ: Chuyên viên

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|---------|-------|-------|-------|-------|--------|
| Sinh hoạt | tấn /ng | 1.721 | 1.774 | 1.795 | 1.825 | 1.840 |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn /ng | 3,4 | 3,4 | 3,46 | 3,46 | 3,5 |
| Phế liệu nhập khẩu | tấn | | | | | |

2. Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|-------|-------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | 255,5 | 255,5 | 260 | 265 | 280 |
| Phế liệu nhập khẩu | tấn | | | | | |

3. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

4. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | | | | | | |
| Nông nghiệp | | | | | | |
| Công nghiệp | | | | | | |
| Y tế | | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------|---|-----|-----|-----|-----|-----|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

5. Khối lượng chất thải rắn thông thường được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |
| Phế liệu nhập khẩu | tấn | | | | | |

6. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

7. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom hàng năm theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

8. Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

9. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Y tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |

10. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | tấn | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------|-----|--|--|--|--|--|
| Nông nghiệp | tấn | | | | | |
| Công nghiệp | tấn | | | | | |
| Y tế | tấn | | | | | |

11. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|--------------------|-----|------|------|------|------|--------|
| Sinh hoạt | % | | | | | |
| Nông nghiệp | % | | | | | |
| Công nghiệp | % | | | | | |
| Y tế | % | | | | | |

12. Công trình xử lý chất thải rắn **thông thường** tại Thanh Hóa

| TT | Công trình | Địa điểm | Công suất | Công nghệ xử lý | Thời gian đi vào hoạt động |
|----|------------|----------|-----------|-----------------|----------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |


13. Công trình xử lý chất thải **nguy hại** tại Thanh Hóa

| TT | Công trình | Địa điểm | Công suất | Công nghệ xử lý | Thời gian đi vào hoạt động |
|----|------------|----------|-----------|-----------------|----------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| 5 | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)


Đinh Xuân Tiến



Chữ để Liên T. N. M. B. C. S. (Handwritten signature)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157



**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Kinh tế hạ tầng huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- 1. Tên đơn vị: Phạm Ngân Lê Thị
- 2. Địa chỉ: TT. Hải Châu TP. Thanh Hóa, P. Kỳ Hòa, TP. Thanh Hóa
- 3. Điện thoại/Fax/Email:
- 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Đ. Công Kiên
- 5. Chức vụ: Cán bộ

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

| Năm | GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX (tỷ đồng) | Tỷ trọng các ngành (%) | | | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/năm) |
|--------|---|------------------------|-----------------------------------|---------|---|
| | | Công nghiệp, xây dựng | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | Dịch vụ | |
| 2016 | | | | | |
| 2017 | | | | | |
| 2018 | | | | | |
| 2019 | | | | | |
| 4/2020 | | | | | |

2. Phát triển GRDP hàng năm

| TT | Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|---------------------------------------|---------|------|------|------|------|--------|
| 1 | GRDP theo giá thực tế | tỷ đồng | | | | | |
| 2 | Tỷ lệ tăng trưởng GRDP | % | | | | | |
| 3 | Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người | % | | | | | |

3. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

| Năm | Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành (đồng) | | | Kim ngạch xuất khẩu (USD) |
|--------|---|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | Vốn kinh tế nhà nước | Vốn ngoài nhà nước | Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài | |
| 2016 | | | | |
| 2017 | | | | |
| 2018 | | | | |
| 2019 | | | | |
| 4/2020 | | | | |

4. Hoạt động xây dựng

| Thông tin điều tra | Đơn vị tính | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-----------------------|-------|--------|--------|----------------------------|------------------|
| Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân) | nghìn m ² | 96,51 | 104,58 | 128,39 | 132,808, 71,512 | 46,203 24,101 |
| Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân) | nghìn m ² | 61,92 | 62,13 | 62,68 | 71,512 | 24,101 |
| Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo | km | 42,3 | 39,8 | 32,1 | 40,1 | 13,2 |
| Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị | m ² /người | | | | | |
| Số lượng cảng, bến tàu thủy | cảng, bến tàu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

5. Hoạt động làng nghề

| TT | Tên làng nghề | Năm công nhận | Tổng số hộ tham gia | Sản phẩm của làng nghề | Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm) |
|----------------|---------------|---------------|---------------------|------------------------|--|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

6. Phát triển công nghiệp


| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|-----------|------|------|------|------|--------|
| Số lượng KCN, CCN được thành lập | KCN, CCN | | | | | |
| Diện tích các KCN, CCN | | | | | | |
| Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN | % | | | | | |
| Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất | cơ sở | | | | | |
| Sản lượng dầu được khai thác trên biển | nghìn tấn | | | | | |
| Sản lượng than được khai thác | nghìn tấn | | | | | |

7. Các chương trình bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện trên địa bàn trong giai đoạn từ 2016 - 2020

| STT | Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ | Thời gian thực hiện |
|-----|-----------------------------|---------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| ... | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)


Đỗ Công Liêm.

Người phỏng vấn
(Ký tên)





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Công an huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

- Tên đơn vị: *ĐƠN: CSĐTTP về kinh tế và chức vụ*
- Địa chỉ: *01 Trần Phú, P. Diên Biên, TP. TH*
- Điện thoại/Fax/Email:
- Họ và tên người được phỏng vấn: *Cao Thị Hồng Đức*
- Chức vụ: *Cán bộ*

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Công tác xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

| Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|---|------------|--------|---------|---------|---------|---------|
| Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm | vụ | 20 | 76 | 29 | 47 | 10 |
| Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường | triệu đồng | 47,890 | 220,390 | 125,760 | 213,300 | 157,250 |

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 05 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn
(Ký tên)


Cao Thị Hồng Đức



**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố
2. Địa chỉ: Đường Nguyễn Hoàng, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Thị Thanh
5. Chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Văn hóa và Thông tin thành phố

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Các Hoạt động thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020

| TT | Tên hoạt động | Địa điểm | Thời gian | Hoạt động cụ thể | Kinh phí đầu tư |
|----|---------------------|----------------|-----------|---|-----------------|
| 1 | Đường hoa dài >1km | Xã Thiệu Khánh | 2019 | Phát quang bụi rậm, cỏ dại thay thế trồng hoa | Xã hội hóa |
| 2 | Đường hoa dài 2,3km | Xã Hoàng Đại | 2019 | Phát quang bụi rậm, cỏ dại thay thế trồng hoa | Xã hội hóa |

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 5 năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Thanh

Người phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department

Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

**PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020**

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Lao động, TB&XH huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: “Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa”

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Lao động - TB&XH Thành Phố Thanh Hóa
 2. Địa chỉ: Đại Lộ Nguyễn Huệ, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
 3. Điện thoại/Fax/Email:
 4. Họ và tên người được phỏng vấn: Hoàng Văn Tuấn
 5. Chức vụ: Phó Trưởng Phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Lao động và việc làm

| TT | Thông tin điều tra | ĐVT (ngàn) | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|-----------------------------|------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1 | Số người ở độ tuổi lao động | ngàn người | 226.315 | 229.800 | 232.928 | 236.060 | 240.625 |
| 2 | Số người có việc làm | ngàn người | 215.062 | 218.305 | 220.158 | 224.612 | 227.000 |
| 3 | Số người chưa có việc làm | ngàn người | 11.253 | 11.495 | 12.770 | 11.448 | 13.625 |

2. Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường tại các khu vực sản xuất

| TT | Thông tin điều tra | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 4/2020 |
|----|--|-------|------|------|------|------|--------|
| 1 | Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường đất | người | | | | | |
| 2 | Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường nước | người | | | | | |
| 3 | Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường không khí | người | | | | | |
| 4 | Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm tiếng ồn | người | | | | | |

Thanh Hóa, ngày ... tháng ... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn



(Ký tên, đóng dấu)

Người phỏng vấn

(Ký tên)

Hoàng Văn Tuấn